

Công khai danh mục thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn thành phố thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
I.	Lĩnh vực Hoạt động khoa học và Công nghệ		
1.	2.001143	Thủ tục Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	- 
2.	2.001137	Thủ tục Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	- 
3.	1.002690	Thủ tục Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	- 
4.	2.001643	Thủ tục Hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	- 
5.	1.011816	Thủ tục Hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng	- 

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		điểm, chủ lực.	
6.	1.011812	Thủ tục Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	- 
7.	1.011814	Thủ tục Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	- 
8.	1.011815	Thủ tục Mua sáng chế, sáng kiến.	- 
9.	2.001179	Thủ tục Xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ương tạo công nghệ, ương tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	- 
10.	3.000259	Thủ tục Đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	- 
11.	2.002722	Thủ tục Xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	- 
12.	2.002710	Thủ tục Đăng ký tham gia tuyển chọn	-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	
13.	2.002711	Thủ tục Đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	
14.	1.008377	Thủ tục Xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ Đối với nghiên cứu viên cao cấp, kỹ sư cao cấp (hạng I)	
		Đối với nghiên cứu viên chính, kỹ sư chính (hạng II)	-
		Đối với trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật viên (hạng IV), nghiên cứu viên, kỹ sư (hạng III)	-
15.	2.002795	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao	
16.	2.002794	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận doanh	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		ngành thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	
17.	2.002794	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức	
18.	1.013969	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân	
19.	1.013918	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ	
20.	1.013927	Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	
21.	1.013933	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	
22.	1.013936	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
23.	1.013940	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	- 
24.	1.013943	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	- 
25.	1.013944	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	- 
26.	1.013957	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	- 
27.	1.013960	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	- 
28.	1.013961	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	- 
29.	1.013938	Thủ tục Cho phép thành lập và phê	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		duyet điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	
30.	1.013941	Thủ tục Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam	
31.	1.013926	Thủ tục Đề nghị thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài	
32.	2.002278	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	
33.	2.001525	Thủ tục Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	
34.	2.002248	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ).	
35.	2.002249	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		học và Công nghệ).	
36.	2.002544	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.	- 
37.	2.002546	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.	- 
38.	2.002548	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.	- 
39.	1.012353	Thủ tục Xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	- 
40.	1.001786	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	- 
41.	1.001747	Thủ tục Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	- 
42.	1.001716	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận hoạt	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
43.	1.001677	Thủ tục Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.	
44.	1.006427	Thủ tục Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	
45.	2.000079	Thủ tục Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	
46.	2.002144	Thủ tục Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	
47.	1.011818	Thủ tục Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		phổ trực thuộc trung ương	
48.	1.011819	Thủ tục Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- 
49.	1.011820	Thủ tục Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	- 
50.	2.002502	Thủ tục Yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- 
51.	2.002722	Thủ tục Xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	- 
52.	2.002723	Thủ tục Đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	- 
53.	2.002724	Thủ tục Đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	- 
54.	1.013920	Thủ tục Đề nghị thành lập tổ chức	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài	
55.	1.013931	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	
56.	1.001693	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
57.	2.002724	Thủ tục Đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	
II.	Lĩnh vực Bưu chính		
58.	1.003659	Thủ tục Cấp Giấy phép bưu chính	
59.	1.003687	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bưu chính	
60.	1.003633	Thủ tục Cấp lại Giấy phép bưu chính khi hết hạn	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
61.	1.004379	Thủ tục Cấp lại Giấy phépbưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	
62.	1.004470	Thủ tục Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	
63.	1.005442	Thủ tục Cấp lại văn bản xác nhận thông báo khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	
64.	1.010902	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	
III.	An toàn bức xạ và hạt nhân		
65.	2.002379	Thủ tục Cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	
66.	2.002380	Thủ tục Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X- quang chẩn đoán trong y tế.	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
67.	2.002381	Thủ tục Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	- 
68.	2.002382	Thủ tục Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	- 
69.	2.002383	Thủ tục Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	- 
70.	2.002384	Thủ tục Cấp lại Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	- 
71.	2.002385	Thủ tục Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	- 
72.	1.013951	Thủ tục Cấp Giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X,	- 

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	
73.	1.013971	Thủ tục Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	- 
74.	1.013948	Thủ tục Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	- 
75.	1.014204	Thủ tục Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	- 
76.	1.014206	Thủ tục Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi	- 

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		kiểm tra an ninh.	
77.	1.014207	Thủ tục Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	- 
78.	1.014205	Thủ tục Cấp lại Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	- 
IV.	Lĩnh vực Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng		
79.	2.001209	Thủ tục Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	- 
80.	2.001207	Thủ tục Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	- 
81.	2.001277	Thủ tục Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy	- 

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.	
82.	2.002253	Thủ tục Cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân.	- 
83.	2.001269	Thủ tục Đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia.	- 
84.	2.001259	Thủ tục Kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu.	- 
85.	1.001392	Thủ tục Miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu.	- 
86.	2.000212	Thủ tục Công bố sử dụng dấu định lượng	- 
87.	1.000449	Thủ tục Điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	- 

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
88.	2.001100	Thủ tục Thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định.	- 
89.	2.001501	Thủ tục Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.	- 
V.	Lĩnh vực Viễn thông và Internet		
90.	1.013819	Thủ tục Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi Giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	- 
91.	1.013877	Thủ tục Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi Giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	- 
92.	1.013885	Thủ tục Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có Giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông.	
93.	1.013888	Thủ tục Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có Giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông.	
94.	1.013897	Thủ tục Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây,	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị.	
95.	1.013899	Thủ tục Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	
96.	1.013900	Thủ tục Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	
97.	1.013901	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ- CP.	
98.	1.013902	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	
99.	1.013903	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	
100.	1.013904	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	
101.	1.013905	Thủ tục Gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	
102.	1.013906	Thủ tục Gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	
103.	1.013907	Thủ tục Cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	
104.	1.013976	Thủ tục Cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	
105.	1.013908	Thủ tục Thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.	
106.	1.013909	Thủ tục Thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	
107.	1.013913	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	
108.	1.013914	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
109.	1.013915	Thủ tục Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	- 
110.	1.013917	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	- 
111.	1.013910	Thủ tục Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá.	- 
112.	1.013912	Thủ tục Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	- 
113.	1.013911	Thủ tục Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá.	- 
VI.	Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ		
114.	1.011937	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	- 
115.	1.011938	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận tổ	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		chức giám định sở hữu công nghiệp	
116.	1.013916	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
117.	1.013919	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
118.	1.013922	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
119.	1.013924	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	
120.	1.013925	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp.	
121.	1.013928	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
122.	1.013942	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	
123.	1.013954	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	
124.	1.013955	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	
125.	1.013956	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	
126.	1.013958	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.	
127.	1.013959	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.	
128.	1.013963	Thủ tục Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		vụ giám định sở hữu công nghiệp.	
129.	1.013966	Thủ tục Cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	
130.	1.013968	Thủ tục Đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	
131.	1.013970	Thủ tục Ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	
132.	1.013972	Thủ tục Cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	
133.	1.013973	Thủ tục Ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	
134.	1.013974	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
135.	1.013931	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	
136.	1.013939	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	
137.	1.001770	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	
138.	1.011939	Thủ tục Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	
VII.	Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng		
139.	2.001208	Thủ tục Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận.	
140.	3.000450	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
141.	3.000463	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	-
142.	3.000452	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	-
143.	3.000453	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	-
144.	3.000451	Thủ tục Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	-
145.	3.000454	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	-
146.	3.000455	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	-
147.	3.000456	Thủ tục Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	
148.	3.000457	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	-
149.	3.000458	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	-
150.	3.000460	Thủ tục Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	-
151.	3.000459	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	-
152.	3.000461	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	-
153.	3.000462	Thủ tục Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
154.	3.000464	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	-
155.	3.000469	Thủ tục Chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	-
156.	3.000470	Thủ tục Điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	-
157.	3.000471	Thủ tục Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	-
158.	3.000488	Thủ tục Chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	-
159.	3.000472	Thủ tục Điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	-
160.	3.000473	Thủ tục Hủy bỏ hiệu lực của quyết	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	
161.	3.000474	Thủ tục Cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	-
162.	3.000475	Thủ tục Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn.	-
163.	3.000476	Thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn.	-
164.	3.000477	Thủ tục Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	-
165.	3.000478	Thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	-
166.	3.000479	Thủ tục Cấp Giấy xác nhận đủ điều	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	
167.	3.000480	Thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận.	-
168.	3.000481	Thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc.	-
169.	3.000482	Thủ tục Cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận.	-
170.	3.000483	Thủ tục Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.	-
171.	3.000484	Thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.	
172.	3.000485	Thủ tục Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	-
173.	3.000486	Thủ tục Cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo.	-
174.	3.000487	Thủ tục Cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo.	-
VII.	Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện		
175.	2.002777	Thủ tục Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	-
176.	2.002778	Thủ tục Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
177.	2.002775	Thủ tục Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	-
178.	2.002779	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	-
179.	2.002781	Thủ tục Cấp Giấy phép sử dụng tần số và đài vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	-
180.	2.002782	Thủ tục Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	-
181.	2.002787	Thủ tục Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	-
182.	2.002787	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	-
183.	2.002783	Thủ tục Cấp Giấy phép sử dụng tần số	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
		và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	
184.	2.002784	Thủ tục Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	-
185.	2.002785	Thủ tục Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	-
186.	2.002786	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	-
187.	2.002788	Thủ tục Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	-
188.	2.002789	Thủ tục Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	-
189.	2.002780	Thủ tục Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	-

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mã QR
190.	2.002790	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	-
191.	1.013935	Thủ tục Cấp Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	-
192.	2.002793	Thủ tục Cấp đổi Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	-
193.	2.002791	Thủ tục Cấp Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	-
194.	2.002792	Thủ tục Cấp đổi Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	-